CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG
Số 2- đường Ngô Quyền – P. Ngô Quyền – TP. Hải Phòng
ĐT: 0225.3827038

-------&-------

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ 1 – NĂM 2026

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng

Nơi nhận báo cáo:……

Tổng công ty vận tải thủy PETROLIMEX

Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**11**	**100**		**52,737,468,309**	**55,799,865,094**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**	**110**		**905,077,160**	**1,081,990,360**
1.Tiền	1111	111	V.1	905,077,160	1,081,990,360
2. Các khoản tương đương tiền	1112	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**112**	**120**		**51,700,000,000**	**54,500,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	1121	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1122	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1123	123	V.2.b1	51,700,000,000	54,500,000,000
4.Dự phòng đầu tư nắm giuữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)		124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác		125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)		126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**113**	**130**		**40,712,534**	**68,454,691**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1131	131	V.3.a	23,294,000	23,247,020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1132	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1133	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	1134	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1135	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	1136	136	V.4.a	17,418,534	45,207,671
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1137	137	V.4.a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	1138	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	**114**	**140**	**V.7**	**0**	**0**
1. Hàng tồn kho	1141	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1142	149			
V.Tài sản sinh học ngắn hạn		150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**115**	**160**		**91,678,615**	**149,420,043**
1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1151	161	V.13.a		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1152	162			10,541,643
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1153	163	V.17.b	91,678,615	138,878,400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1154	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	1155	165	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	**12**	**200**		**500,623,233**	**563,014,816**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**121**	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1211	211	V.3.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	1212	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1213	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	1214	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	1215	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	1216	216	V.4.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	1217	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	**122**	**220**		**478,928,211**	**541,399,618**

1. Tài sản cố định hữu hình	1221	221	V.9	478,928,211	541,399,618
- Nguyên giá	12211	222		20,467,003,172	20,467,003,172
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	12212	223		(19,988,074,961)	(19,925,603,554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1222	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	12221	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	12222	226			
3. Tài sản cố định vô hình	1223	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	12231	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	12232	229			
III.Tài sản sinh học dài hạn		230			
III. Bất động sản đầu tư	**123**	**240**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá	1231	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	1232	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**124**	**250**	**V.8**	**0**	**0**
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	1241	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1242	252			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**125**	**260**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	1251	261	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1252	262	V.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1253	263	V.2c		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạ	1254	264	V.2c		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	1255	265	V.2.b2		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn khác (*		266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**126**	**260**		**21,695,022**	**21,615,198**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1261	261	V.13.b	21,695,022	21,615,198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1262	262	V.24.a		
3. Thiết bị,vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1263	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	1264	268	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	1265	269	V.13.c		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**1**	**280**		**53,238,091,542**	**56,362,879,910**
C. Nợ phải trả	**21**	**300**		**1,308,919,169**	**4,440,441,125**
I. Nợ ngắn hạn	**211**	**310**		**1,105,219,169**	**3,336,741,125**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21101	311	V.16.a	88,943,448	265,895,448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21102	312			
3.Phải trả cổ tức,lợi nhuận		313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	21103	314	V.17.a	223,773,684	894,790,333
5. Phải trả người lao động	21104	315		407,592,333	1,610,452,686
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	21105	316	V.18.a	82,148,009	290,034,466
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	21106	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD ngắn hạn	21107	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21108	319	V.20.a		
10. Phải trả ngắn hạn khác	21109	320	V.19.a	143,882,523	74,225,020
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21110	321	V.15.a		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21111	322	V.23.a		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21112	323		158,879,172	201,343,172
14. Quỹ bình ổn giá	21113	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	21114	325			
II. Nợ dài hạn	**212**	**330**		**203,700,000**	**1,103,700,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	2121	331	V.16.b		

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2122	332			
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn		333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	2123	334	V.18.b		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	2124	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	2125	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ hiện dài hạn	2126	337	V.20.b		
8. Phải trả dài hạn khác	2127	338	V.19.b	203,700,000	1,103,700,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2128	339	V.15.b		
10. Trái phiếu chuyển đổi	2129	340	V.21.2		
11. Cổ phiếu ưu đãi	2130	341	V.22		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2131	342	V.24.b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	2132	343	V.23.b		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2133	344			
D. Vốn chủ sở hữu	**22**	**400**		**51,929,172,373**	**51,922,438,785**
I. Vốn chủ sở hữu	**221**	**410**	**V.25**	**51,929,172,373**	**51,922,438,785**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	22101	411		24,000,000,000	24,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	221011N	411a		24,000,000,000	24,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	221012N	411b			
2. Thặng dư vốn	22102	412		3,881,400,000	3,881,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	22103	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	22104	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	22105	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22106	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22107	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	22108	418		5,117,071,639	5,117,071,639
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22110	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22111	420		18,930,700,734	18,923,967,146
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	221111N	420a		18,923,967,146	14,704,527,819
- LNST chưa phân phối kỳ này	221112N	420b		6,733,588	4,219,439,327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**2**	**440**		**53,238,091,542**	**56,362,879,910**

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
		M.S.D.N: 0200576035-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG * THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Lê Thị Vân Anh		**Nguyễn Mạnh Cường**

Tổng công ty vận tải thủy PETROLIMEX

Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 - Năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	**659,979,731**	**2,854,278,583**	**659,979,731**	**2,854,278,583**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**659,979,731**	**2,854,278,583**	**659,979,731**	**2,854,278,583**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	**670,547,524**	**1,057,062,853**	**670,547,524**	**1,082,678,175**
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(10,567,793)	1,797,215,730	(10,567,793)	1,771,600,408
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	**739,462,328**	**692,044,132**	**739,462,328**	**692,044,132**
8. Chi phí tài chính	23	VI.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	**722,160,947**	**1,542,997,416**	**722,160,947**	**1,517,382,094**
11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21+22-23-25-26+2	30		**6,733,588**	**946,262,446**	**6,733,588**	**946,262,446**
13. Thu nhập khác	31	VI.6	0			
14. Chi phí khác	32	VI.7	0			
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
16. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**6,733,588**	**946,262,446**	**6,733,588**	**946,262,446**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		189,252,489		189,252,489
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
19. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**6,733,588**	**757,009,957**	**6,733,588**	**757,009,957**
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	61		2,429,703	273,154,426	2,429,703	273,154,426
21. LNST của cổ đông công ty mẹ (62=60-61)	62		4,303,885	483,855,531	4,303,885	483,855,531
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3	315	3	315

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Vân Anh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG

Nguyễn Mạnh Cường

Tổng công ty vận tải thủy PETROLIMEX

Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1-2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	**11**	01		6,733,588	946,262,44
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		62,471,407	208,588,06
- Các khoản dự phòng	212	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		(739,462,328)	(692,044,13
- Chi phí lãi vay	215	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**21**	**08**		**(670,257,333)**	**462,806,38**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		27,742,157	341,208,49
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		0	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		(2,246,778,189)	(168,693,35
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	334	12		(79,824)	39,563,92
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		(884,743,767)	(573,177,40
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16		57,741,428	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17			(149,377,86
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**33**	**20**		**(3,716,375,528)**	**(47,669,82**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23		(39,700,000,000)	(48,500,000,0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24		42,500,000,000	47,500,000,0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		739,462,328	692,044,1
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**44**	**30**		**3,539,462,328**	**(307,955,8**

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3		
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**55**	**40**		**0**	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**66**	**50**		**(176,913,200)**	**(355,625,695**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**67**	**60**		**1,081,990,360**	**1,020,186,949**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**69**	**70**		**905,077,160**	**664,561,254**

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Lê Thị Vân Anh	GIÁM ĐỐC *Nguyễn Mạnh Cường*

M.S.D.N: 0200576035 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG